TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 387/2023/DS-PT
Ngày: 07 - 12 - 2023
"V/v: Kiện đòi tài sản và yêu cầu chia lợi nhuận phần vốn góp"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán: 1. Ông Hoàng Kim Khánh;

2. Bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 355/2023/TLPT-DS, ngày 25/10/2023, về việc: "Kiện đòi tài sản và yêu cầu chia lợi nhuận phần vốn góp". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2023/DS-ST, ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 306/2023/QĐ-PT ngày 30/10/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2023/QĐ-PT, ngày 21/10/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1974; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Buôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Đường G, tổ dân phố X, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Buôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D: Ông Võ Trường G, sinh năm 1992; địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị D: Luật sư Đặng Ngọc H - Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2.2. Ông Tạ Đình C, sinh năm 1964 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Đường T, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, ông C có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Đ: Ông Tạ Đình C; địa chỉ: Đường T, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty trách nhiệm một thành viên Q; địa chỉ: Buôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B - Chức vụ: Giám đốc; nơi cư trú: Đường G, tổ dân phố x, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bị đơn bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày có nội dung như sau:*

Vào khoảng tháng 05/2021, ông Nguyễn Văn B được biết ông Tạ Đình C và bà Lê Thị Đ có bán lô đất tại nơi ông C cư trú. Sau khi thỏa thuận với gia đình ông C, thì hai bên thống nhất vợ chồng ông C, bà Đ đồng ý sang nhượng cho ông B 01 thửa đất ở mặt đường T (chiều ngang 10m x 27m chiều dài) với giá thỏa thuận là 2.000.000.000 đồng. Do riêng cá nhân ông B không đủ tài chính mua đất trên nên ông B nói bà Nguyễn Thị D cùng mua thửa đất trên với ông B. Sau đó, ông B và bà D đã bàn bạc và thống nhất đồng sở hữu lô đất và sau này bán lại thì phần lợi nhuận chia theo tỷ lệ phần vốn góp. Đến ngày 12/6/2021, ông B và bà D cùng cung cấp thông tin giấy chứng minh nhân dân cho ông C để làm hợp đồng chuyển nhượng, cùng ngày có đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng cho ông C (số tiền này là của bà D).

Vào lúc 16 giờ ngày 21/06/2021, ông B có ủy nhiệm chi từ tài khoản Công ty trách nhiệm một thành viên Q (Số tài khoản 905318918 của ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk; mã số thuế: 6001015514; địa chỉ trụ sở: Buôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) cho bà Nguyễn Thị D (số tài khoản 14710237 tại ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk) với số tiền 720.000.000 đồng, để trả thêm tiền mua lô đất trên. Cùng thời điểm này, bà Nguyễn Thị D chuyển luôn số tiền trên từ tài khoản của bà D sang số tài khoản của ông Tạ Đình C, số tài khoản 0102645103 tại Ngân hàng Đ - Phòng giao dịch Krông Pắc, với nội dung là chuyển thêm tiền mua đất.

Ngày 10/9/2021, ông B và bà D có đến nhà ông C để trả thêm cho bà Lê Thị Đ (là vợ ông C) số tiền mua đất là 320.000.000 đồng tiền mặt, số tiền này của cá nhân ông B. Đồng thời, ông B cũng tiếp tục nộp tiền vào tài khoản ngân hàng của ông Tạ Đình C (số tài khoản 0102645103 tại Ngân hàng Đ - Phòng giao dịch Krông Pắc) với số tiền 100.000.000 đồng, với nội dung "chuyển tiền mua đất". Như vậy, qua 03 lần giao dịch liên quan đến thửa đất của ông C, bà Đ, ông B đã chi tổng số tiền là 1.140.000.000 đồng. Nhưng sau đó (vào khoảng ngày 20/9/2021), ông B có liên lạc với bà Nguyễn Thị D và ông Tạ Đình C để trao đổi về việc ký hợp đồng chuyển nhượng lô đất trên nhưng cả hai đều không liên lạc được và chặn số điện thoại của ông B.

Như vậy, bà Nguyễn Thị D và ông Tạ Đình C đã lợi dụng trong thời điểm ông B mắc bệnh Covid và phải cách ly tại nhà 14 ngày, để chuyển nhượng thửa đất trên cho một mình bà D đứng tên. Đến ngày 28/10/2021, thì ông B được biết ông C, bà

Đ đã tự ý chuyển nhượng thửa đất đã cam kết bán cho ông B và bà D cho bà D một mình đứng tên. Sau đó, ông B có liên hệ với bà D để giải quyết thì bà D có hứa khi nào bán được đất thì sẽ trả vốn và chia lãi theo lệ số vốn đã góp cho ông B. Hiện nay ông B biết bà D đã đăng bán thửa đất trên với số tiền là 2.400.000.000 đồng, nhưng bà D không có ý định trả tiền vốn và chia lãi theo tỷ lệ như cam kết, mà còn cắt đứt liên lạc nhằm chiếm đoạt toàn bộ số tiền của ông B. Tính đến thời điểm hiện tại, ông C và bà Đ chỉ trả cho ông B được số tiền 100.000.000 đồng trong tổng số 420.000.000 đồng đã nhận, còn bà D chưa trả cho ông B số tiền nào cả.

Do đó ông B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông B số tiền mua đất là 720.000.000 đồng và chia lợi nhuận theo tỷ lệ số vốn đã góp đối với số tiền bán thửa đất nói trên được tạm tính như sau: Tổng số tiền góp mua đất là 1.440.000.000 đồng, trong đó, ông B góp 1.140.000.000 đồng và bà D góp số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên trên thực tế ông B được biết, lúc mua thửa đất thì số tiền mua chỉ là 1.230.000.000 đồng, còn lại 210.000.000 đồng, bà D và vợ chồng ông C không trả cho ông B, nên số tiền vốn góp được xác định lại là ông B góp 1.140.000.000 đồng (tương đương với tỷ lệ 92,7%) và bà D góp 90.000.000 đồng (tương đương với tỷ lệ 7,3%). Tạm tính giá thửa đất tại thời điểm khởi kiện là 2.400.000.000 đồng, thì ông B yêu cầu bà D phải trả cho ông số tiền lợi nhuận của thửa đất này theo tỷ lệ số vốn đã góp là 1.084.590.000 đồng.

Ông B yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông số tiền là 1.804.590.000 đồng; buộc ông Tạ Đình C và bà Lê Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền mua đất còn lại là 320.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia lợi nhuận từ tiền mua đất. Ông B chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị D phải trả số tiền 720.000.000 đồng và buộc ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 320.000.000 đồng.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D là ông Võ Trường G và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày có nội dung như sau:*

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn B có quan hệ tình cảm với nhau từ đầu năm 2021 đến tháng 8/2022, qua thời gian yêu nhau, do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau nên bà D và ông B đã chia tay nhau. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn, ông B đã nhiều lần liên hệ với bà D để hàn gắn tình cảm nhưng bà D không đồng ý. Sau đó, ông B làm đơn tố cáo bà D và vợ chồng ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ đến Công an huyện Krông Pắc, nội dung tố cáo bà D cùng ông C, bà Đ cấu kết chiếm đoạt tài sản của ông B, cũng như việc bà D đứng tên quyền sử dụng đất không cho ông Bình đứng tên chung.

Đối với việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông C, bà Đ là do bà D tự mình liên lạc, thương lượng với ông C, bà Đ để nhận chuyển nhượng. Quá trình chuyển nhượng giữa bà D và vợ chồng ông C, bà Đ, thì ông B chỉ có đi chung với bà D chứ ông B không có liên quan gì đến việc chuyển nhượng đất cả. Khi biết bà D có nhu cầu muốn nhận chuyển nhượng đất của ông C, bà Đ, thì ông B có hỗ trợ bà D số tiền là 720.000.000 đồng. Ông B có yêu cầu bà D cho

ông cùng đứng tên chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bà D không đồng ý. Sau khi thực hiện xong các thủ tục chuyển nhượng, thì ông B có biết và có hỗ trợ bà D để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không hề có chuyện bà D lợi dụng việc ông B mắc bệnh dịch Covid, phải cách ly để tự ý làm các thủ tục chuyển nhượng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nội dung ông B đã trình bày. Số tiền 720.000.000 đồng mà ông B chuyển khoản, thì bà D đã hoàn trả lại đầy đủ cho ông B.

Việc ông B khởi kiện bà D yêu cầu trả tiền và chia lợi nhuận là không có căn cứ, vì bà D không có thỏa thuận mua đất chung với ông B. Đối với số tiền ông B hỗ trợ cho bà D là 720.000.000 đồng thì bà D đã trả lại cho ông B và ông B cũng đã có Bản cam kết thừa nhận rằng mình có sai trong chuyện tình cảm và cam kết không có khiếu nại hay kiện cáo gì bà D nữa. Tại Bản cam kết, ông B cũng đã xác định rõ nội dung là bà D không có nợ nần gì ông B. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

**/ Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Tạ Đình C và bà Lê Thị Đ trình bày có nội dung như sau:*

Đầu năm 2021, do có quen biết nên ông Nguyễn Văn B đưa bà Nguyễn Thị D đến nhà ông C, bà Đ giới thiệu là bạn gái và đặt vấn đề việc bà D muốn mua 05m ngang đất ở dọc theo đường T (đất trong bìa đỏ có thổ cư) để xây dựng nhà ở định cư tại đây. Sau khi bàn bạc, thỏa thuận thống nhất vợ chồng ông C đồng ý bán cho bà D 05m chiều ngang theo đường T, dài 27m, diện tích là 135m^2, có thổ cư 40m^2 và 95m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, giá cả thỏa thuận 200.000.000 đồng/m x 5m = 1.000.000.000 đồng.

Ngày 12/6/2021, bà Nguyễn Thị D đến gia đình ông C đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng để mua thửa đất đã thỏa thuận và hai bên tiến hành chuẩn bị các thủ tục để sang nhượng (có giấy biên nhận tiền giữa các bên). Sau khi đặt cọc được một thời gian (không nhớ cụ thể), bà D có đặt lại vấn đề là muốn mua thêm 05m đất chiều ngang, tổng cộng cả hai lần đặt vấn đề mua 10m chiều ngang và chiều dài 27m, tổng diện tích 270m^2, có đất thổ cư 100m^2 và 170m^2 đất nông nghiệp, giá thỏa thuận là 200.000.000 đồng/m x 10m = 2.000.000.000 đồng.

Ngày 21/6/2021, bà Nguyễn Thị D trả tiền mua đất bằng chuyển khoản 500.000.000 đồng; ngày 22/6/2021 bà D trả tiền mua đất tiền mặt 320.000.000 đồng. Tổng cộng 3 lần giao nhận tiền giữa vợ chồng ông C và bà D là 1.120.000.000 đồng và số còn lại 880.000.000 đồng (số tiền thỏa thuận chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng).

Sau đó vợ chồng ông C, bà Đ đã đến các cơ quan chức năng để làm thủ tục tách thửa và sang tên quyền thửa đất nói trên cho bà D theo thỏa thuận và đã làm xong, chỉ chờ bà D chuyển trả đủ số tiền 880.000.000 đồng để làm hợp đồng công chứng, nộp thuế, phí và sang tên. Lúc này bà D có trao đổi lại là do không đủ tiền nên muốn mua lại 06m chiều ngang, dài 27m, diện tích 162m^2, có thổ cư 40m^2 và 122m^2 đất nông nghiệp, giá cả là: 200.000.000 đồng/m ngang x 06m = 1.200.000.000 đồng. Ban đầu vợ chồng ông C không đồng ý vì đã làm tục tách thửa xong, tuy nhiên sau đó qua bàn bạc thỏa thuận của hai bên, thì vợ chồng ông C quyết định bán cho bà D 06m chiều ngang như đã nêu ở trên và làm lại trích lục

tách thửa mới. Số tiền bà D đã đưa trước đó là 1.120.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại theo thỏa thuận mới là 80.000.000 đồng. Do các lần bàn bạc với nhau chỉ thỏa thuận giao nhận tiền bằng giấy biên nhận để làm cơ sở, nhưng xét thấy cần phải bổ sung hợp đồng đặt cọc, vì vậy hai bên quyết định soạn hợp đồng đặt cọc ngày 15/9/2021 và được các bên thống nhất ký kết, đồng thời hợp đồng này cũng thay thế cho giấy biên nhận tiền ngày 12/6/2021 và giấy biên nhận tiền ngày 22/6/2021. Sau đó đã tiến hành xong các thủ thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D. Đến ngày 04/11/2021, gia đình ông C đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D và nhận đủ số tiền còn lại là 80.000.000 đồng.

Như vậy việc chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị D không có bất cứ sự tham gia giao dịch nào của ông B, như thương thảo, đặt cọc, ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà D chưa đăng ký kết hôn với ai vì vậy việc một mình bà D trực tiếp thương thảo, đặt cọc, ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất của vợ chồng ông C là hoàn toàn tự nguyện và đúng pháp luật. Việc ông B có cùng góp vốn với bà D để nhận chuyển nhượng đất hay không, thì vợ chồng ông C, bà Đ không hề biết và không liên quan.

Ông C, bà Đ xác nhận vợ chồng ông, bà chỉ thỏa thuận chuyển nhượng đất cho bà D và không thoả thuận bán đất cho ông B, nên không có nhận số tiền nào của ông B cả. Việc ông B cho rằng số tiền 320.000.000 đồng mà ông B và bà D trả vào ngày 10/9/2021 là của cá nhân ông B và khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C, bà Đ phải trả lại là không có căn cứ và không đúng. Đối với việc ông B có nộp vào tài khoản của ông C số tiền 100.000.000 đồng và ngày 10/9/2021, thì sau khi nhận tiền do ông B tự nộp tiền mặt vào tài khoản của mình, thì ông C đã yêu cầu ông B lấy lại số tiền trên, vì vợ chồng ông C đã đồng ý bán đất cho bà D nên không nhận tiền từ ông B nữa. Sau khi ông C yêu cầu, thì ngày 13/10/2021, ông B đã nhận lại tiền và tự ghi, ký trong giấy biên nhận cho ông C trong đó thể hiện nội dung nhận tiền (giấy biên nhận đã nộp cho Toà án).

Do đó, việc ông Nguyễn Văn B khởi kiện cho rằng ông B cùng góp vốn với bà D để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu vợ chồng ông C, bà Đ trả số tiền mua đất 320.00.000 đồng là không đúng và hoàn toàn không có cơ sở. Ông C và bà Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

**/ Người đại diện của Công ty trách nhiệm một thành viên Q là ông Nguyễn Văn B trình bày có nội dung như sau:*

Ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo pháp luật Công ty trách nhiệm một thành viên Q (sau đây viết tắt là Công ty Q). Vào lúc 16 giờ 00 phút ngày 21/06/2021, ông B có ủy nhiệm chi từ tài khoản Công ty Q (số tài khoản 905318918 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk; mã số thuế 6001015514; địa chỉ trụ sở: Buôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) cho bà Nguyễn Thị D (số tài khoản 14710237 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk) với số tiền 720.000.000 đồng. Thời điểm chuyển tiền ông B đang là Giám đốc Công ty Q và là người đại diện theo pháp luật của Công ty, nhưng việc chuyển tiền này là do ông B chuyển nhầm từ số tài khoản của Công ty Q (số tài khoản 905318918) cho bà Nguyễn Thị D. Ông B xác định số tiền này là tiền của cá nhân ông B, không liên quan đến Công ty

Q và Công ty Q hoàn toàn không có liên quan gì và cũng không nợ nần hay làm ăn gì với bà D cả.

Ông Nguyễn Văn B xác định việc khởi kiện bà Nguyễn Thị D, thì Bình làm đơn khởi kiện với tư cách cá nhân, không có liên quan gì đến Công ty Q và đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B. Thực tế số tiền 720.000.000 đồng mà ông B chuyển cho bà D mục đích là góp vốn để mua đất chứ không phải là Công ty Q chuyển tiền mua đất.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:*

Bà Nguyễn Thị L là em dâu của bà Nguyễn Thị D. Vào khoảng 16 giờ của ngày cuối tháng 06/2022 (bà L không nhớ ngày), bà D có đưa cho bà L một bịch (túi) ni lông màu xanh, trong đó có tiền và bà L cũng không hỏi biết là bao nhiêu tiền. Khi đưa, bà D có nói nội dung là *"ngày mai khoảng 16 giờ có anh B lên lấy, em đưa dùm chị"*. Sau đó, bà L cất số tiền vào phòng. Khoảng 16 giờ, bà L đang nấu ăn thì ông B đi xe máy đến gọi, bà L đi ra mở cửa và hỏi ông B có việc gì không thì ông B nói *"chị D có gửi tiền và nói đưa anh"*, lúc này bà L vào trong phòng lấy túi ni lông màu xanh có đựng tiền đưa ra cho ông B, thì ông B mở túi ra xem nhưng không đếm tiền và ông B chơi một lúc rồi ra về. Lúc này, mẹ chồng của bà L hỏi bà L là ông B lên có việc gì thì bà L trả lời anh B lên lấy tiền chị Hai gửi. Bà L biết giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn B có quan hệ tình cảm với nhau. Việc ông Nguyễn Văn B khởi kiện bà D thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 235, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, Điều 275, Điều 351, Điều 504, Điều 505, Điều 507 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B: Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông B số tiền là 720.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B đối với số tiền là 1.084.590.000đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho anh B số tiền là 320.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/8/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ phải trả cho ông B số tiền là 320.000.000 đồng; đề nghị định giá lại tài sản là thửa đất để trả lại số tiền gốc và tiền lợi nhuận phát sinh, phân chia rõ ràng lại lợi nhuận mà ông B đã góp vốn cùng bà D để mua đất theo tỷ lệ góp vốn mà ông B bỏ ra từ ban đầu.

Ngày 14/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung: Bản án sơ thẩm buộc bà D trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 720.000.000 đồng là không có căn cứ, vì bà D đã trả lại hết số tiền này cho ông B nên ông B mới làm giấy cam kết xác nhận rõ với nội dung là bà D không còn nợ nần gì ông B; đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày ý kiến, với nội dung: Đối với yêu cầu chia lợi nhuận phần vốn góp để nhận chuyển nhượng đất, thì tại phiên tòa sơ thẩm ông đã rút yêu cầu này, nên không có ý kiến gì thêm; tuy nhiên số tiền chuyển cho bà D là 720.000.000 đồng thì yêu cầu bà D phải trả lãi suất theo mức lãi suất ngân hàng quy định để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị D giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày ý kiến, với nội dung: Số tiền 720.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn B chuyển cho bà Nguyễn Thị D, là tiền hỗ trợ cho bà D mua đất; sau đó bà D đã trả hết cho ông B số tiền này và tại Bản cam kết ngày 06/6/2022, ông B đã xác nhận là bà D không có nợ nần gì ông B nữa. Do đó việc ông B khởi kiện yêu cầu bà D trả tiền là không có căn cứ và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về kháng cáo của ông B yêu cầu bà D trả lại tiền phát sinh góp vốn, thì tại phiên tòa sơ thẩm ông B đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia lợi nhuận từ tiền mua đất và chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông số tiền 720.000.000 đồng, nên bản sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, nên kháng cáo về nội dung này là không được chấp nhận. Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn B buộc ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ phải trả số tiền là 320.000.000 đồng: Ông C và bà Đ chỉ thừa nhận giao dịch nhận tiền của bà D, còn việc tiền riêng của ông B thì ông, bà không biết và không quan tâm; về số tiền 100.000.000 đồng mà ông B nộp vào tài khoản ông C, thì ông C đã trả lại cho

ông B và các bên có lập giấy biên nhận. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông B.

Đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D: Ngày 21/06/2021, ông B có chuyển cho bà D số tiền 720.000.000 đồng, sau đó bà D đã trả lại hết số tiền này cho ông B. Bà D đã cung cấp Giấy cam kết do ông B viết và ký, nội dung ông B đã xác nhận bà D không có nợ nần gì ông B. Do đó kháng cáo của bà Nguyễn Thị D đã trả cho ông B 720.000.000 đồng là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B; chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D; sửa Bản án sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Về kháng cáo yêu cầu đề nghị định giá lại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10 và yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả lại tiền lợi nhuận phát sinh đã góp vốn cùng bà D để mua đất theo tỷ lệ góp vốn, xét thấy: Ông Nguyễn Văn B cho rằng ông có thỏa thuận góp vốn với bà Nguyễn Thị D, số tiền ông B góp là 1.140.000.000 đồng, để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ và khi chuyển nhượng cho người khác có lợi nhuận thì phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Tuy nhiên bà D lại xác định giữa bà và ông B không có thỏa thuận này, việc nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông C, bà Đ là do một mình bà D tự liên lạc, thương lượng với ông C, bà Đ; khi thỏa thuận với vợ chồng ông C thì ông B có đi chung vì khi đó bà và ông B có quan hệ tình cảm yêu nhau, ông B có chuyển cho bà D số tiền 720.000.000 đồng để hỗ trợ chứ không có liên quan gì đến việc nhận chuyển nhượng đất. Trong khi ông B không cung cấp được chứng cứ để chứng minh giữa ông và bà D có thỏa thuận cùng góp tiền để nhận chuyển nhượng đất. Đồng thời, bên chuyển nhượng đất là vợ chồng ông C, bà Đ đã xác nhận vợ chồng ông, bà chỉ chuyển nhượng đất cho bà D và quá trình thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà D là người trực tiếp thương lượng, đặt cọc, ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất với vợ chồng ông, bà, còn ông B không tham gia giao dịch với ông, bà. Như vậy, bà D là người trực tiếp thỏa thuận, ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ và đã thực hiện xong các thủ tục chuyển nhượng, đứng tên quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ông B đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia lợi nhuận từ việc chuyển nhượng đất và chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị D phải trả số tiền 720.000.000 đồng, nên bản sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về yêu cầu chia lợi nhuận phát sinh từ thửa đất đối với số tiền 1.084.590.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của ông Nguyễn Văn B là không có cơ sở

chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B xác định không yêu cầu chia lợi nhuận phần vốn qóp và chỉ yêu cầu bà D phải trả lãi suất của số tiền 720.000.000 đồng theo mức lãi suất của ngân hàng. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông B không có yêu cầu về trả lãi suất và Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét, giải quyết về yêu cầu này.

[2.2] Về yêu cầu kháng cáo buộc vợ chồng ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ phải trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền là 320.000.000 đồng, xét thấy: Ngày 10/9/2021, ông B có đi cùng bà D đến nhà ông Tạ Đình C để trả thêm tiền mua đất là 320.000.000 đồng bằng hình thức trả tiền mặt cho bà Lê Thị Đ (vợ ông C); ông B cho rằng đây là tiền của cá nhân ông B. Tuy nhiên, vợ chồng ông C, bà Đ khẳng định việc giao dịch mua bán, chuyển nhượng đất thì ông, bà chỉ giao dịch với bà D và có nhận 320.000.000 đồng của bà D vào ngày 10/9/2021; bà D cũng xác định đây là tiền của cá nhân bà trả tiền mua đất cho vợ chồng ông C, bà Đ, không phải tiền của ông B. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông có giao cho bà Đ số tiền 320.000.000 đồng vào ngày 10/9/2021 và số tiền này là của ông B. Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông B cho rằng đã nộp vào tài khoản của ông Tạ Đình C, là khoản tiền góp để mua đất cùng với bà D, nhận thấy: Sau khi nhận tiền do ông B nộp tiền mặt vào tài khoản của ông C, thì ông C xác định không có thỏa thuận chuyển nhượng đất với ông B, nên ngày 13/10/2021 ông C đã trả lại số tiền này cho ông B, khi trả tiền hai bên có lập giấy biên nhận và ông B thừa nhận đã nhận lại từ ông C số tiền 100.000.000 đồng này. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ phải trả số tiền 320.000.000 đồng là có căn cứ. Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Văn B về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D, xét thấy:

[2.1] Ngày 21/06/2021, ông Nguyễn Văn B có ủy nhiệm chi từ tài khoản của Công ty Q, số tài khoản 905318918 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk cho bà Nguyễn Thị D, số tài khoản 14710237 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 720.000.000 đồng, ông B là người trực tiếp nộp tiền và ghi nội dung "Nguyễn Văn B chuyển tiền mua đất"; ông B là người đại diện theo pháp luật của Công ty Q, đã xác định đây là tiền của cá nhân ông B chuyển cho bà D. Đối với bị đơn bà D thừa nhận bà có nhận số tiền này, nhưng do tại thời điểm đó giữa bà và ông B có quan hệ tình cảm yêu nhau nên khi biết bà có nhu cầu mua đất, thì ông B đã hỗ trợ cho bà số tiền 720.000.000 đồng. Như vậy, có sự việc ông B chuyển cho bà D số tiền 720.000.000 đồng thông qua tài khoản của Công ty Q, ông B yêu cầu bà D phải trả lại cho ông số tiền này. Còn bà D thì xác định bà đã trả cho ông B số tiền này, cụ thể bà D trình bày: Sau 02 ngày kể từ khi nhận tiền, bà D đã rút tiền mặt trả cho ông B 220.000.000 đồng; tiếp theo đó bà D đã nhờ em dâu là bà Nguyễn Thị L số tiền 500.000.000 đồng để trả cho anh B và bà Nguyễn Thị L xác nhận đã đưa số tiền này cho ông B. Đồng thời, bà D cung cấp chứng cứ là "Giấy cam kết" do ông Nguyễn Văn B viết và ký trong đó có xác nhận nội dung: *"Cuối cùng D không nợ nần gì tôi và tôi cũng không kiện cáo hay khiếu nại gì cả"*, bà D xác định bà đã trả

cho ông B hết số tiền 720.000.000 đồng, nên ông B mới viết và ký giấy cam kết, trong đó có xác nhận việc bà không còn nợ nần gì ông B.

[2.2] Đối với ông Nguyễn Văn B thừa nhận "Giấy cam kết" là do ông viết và ký tên, nhưng cho rằng giấy cam kết này không có giá trị, nội dung do ông viết và ký nhưng không phải ông viết cho bà Nguyễn Thị D, vì xã hội có rất nhiều người trùng tên D, giấy này không có thông tin cá nhân của hai bên và không ghi rõ số tiền nợ của các bên, ông B cũng cho rằng đây là tờ giấy nháp đã vứt bỏ và tờ giấy này không phải viết trong thời điểm mà ông B đã tố cáo bà D, đồng thời giữa ông và bà D không có hợp đồng thỏa thuận gì liên quan đến quan hệ tình cảm (thể hiện tại Biên bản đối chất ngày 05/5/2023, từ bút lục số 102 đến số 105) và ông B cho rằng bà D điều kiện kinh tế khó khăn, thường xuyên vay mượn tiền của ông B để chi tiêu, nên không thể có tiền để trả cho ông như bà D đã trình bày. Xét thấy, ý kiến và trình bày của ông B là không có cơ sở, bởi lẽ Giấy cam kết (bút lục số 63) là do bà Nguyễn Thị D cung cấp và ông B đã thừa nhận ông là người viết và ký giấy, nên có đủ căn cứ xác định Giấy cam kết này ông B viết cho bà Nguyễn Thị D; về nội dung: Tại Giấy cam kết do ông B viết có thể hiện nội dung: *"...tôi và Bà Nguyễn Thị D quen nhau từ đầu năm 2021.dl cũng từ đó chúng tôi có tình cảm và yêu nhau..."* và cuối Giấy cam kết ghi thời gian là: *"Phước an Ngày 6/6/202 dl"*; ông B và bà D có quan hệ tình cảm với nhau từ đầu năm 2021, đến tháng 09/2022 thì có mâu thuẫn và ông B có gửi đơn tố cáo bà D đến Công an huyện Krông Pắc, nên có đủ cơ sở xác định thời gian ông B viết Giấy cam kết là sau thời điểm ông B chuyển tiền cho bà D và trước khi xảy hai bên ra mâu thuẫn, có đơn tố cáo. Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, diễn biến sự việc và nội dung Giấy cam kết, thì dòng chữ *"Phước an Ngày 6/6/202 dl"* tại Giấy cam kết phải được xác định mốc thời gian là ngày 06/6/2022 dương lịch và ông B đã ký và ghi rõ họ tên dưới mục *"Người viết đơn"*. Đồng thời, cuối Giấy cam kết đề ngày 06/6/2022, ông B đã viết và ký tên xác nhận nội dung: *"Cuối cùng D không nợ gì tôi và tôi cũng không kiện cáo hay khiếu nại gì cả"*, nội dung này được hiểu là đến thời điểm ngày 06/6/2022 thì bà D không còn nợ gì đối với ông B và chứng minh được việc bà D đã trả cho ông B khoản tiền 720.000.000 đồng mà ông B đã chuyển trước đó (ngày 21/6/2021).

[2.3] Như đã phân tích ở mục [2.1] và mục [2.2], có đủ cơ sở để khẳng định ông Nguyễn Văn B có chuyển cho bà Nguyễn Thị D số tiền 720.000.000 đồng vào ngày 21/06/2021. Sau đó bà D đã trả lại hết số tiền này cho ông B và ông B đã xác nhận bà D không có nợ nần gì ông B, nội dung này được thể hiên tại Giấy cam kết do bà D cung cấp. Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng Giấy cam kết ghi thời gian không rõ, nội dung trong Giấy cam kết ghi chung chung, không thể hiện được số tiền cụ thể nên không đủ cơ sở để xác định bà D đã trả hết nợ cho ông B và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 720.000.000 đồng, là chưa xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ và không đúng. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D, là có căn cứ và cần chấp nhận.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B; đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D là có căn cứ, nên cần chấp nhận. Xét quan điểm của đại diện

Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, là có căn cứ và phù hợp với pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn B phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền là 3.800.000 đồng, được khấu trừ số tiền ông Nguyễn Văn B đã nộp tạm ứng và đã chi phí xong.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên phần án phí dân sự sơ thẩm được tính toán lại cho phù hợp, cụ thể nguyên đơn ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, trong đó:

- Án phí đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị D phải trả số tiền 720.000.000 đồng là: 20.000.000 đồng + (320.000.000đ x 4%) = 32.800.000 đồng.

- Án phí đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ trả số tiền 320.000.000 đồng là: 320.000.000 đồng x 5% = 16.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn B phải chịu là: 32.800.000 đồng + 16.000.000 đồng = 48.800.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 37.246.000 đồng mà ông B đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0016743 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Văn B còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 11.554.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D và vợ chồng ông Tạ Đình C, bà Lê Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 244, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B; chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dung: Điều 166, Điều 372 và Điều 373 của Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông B số tiền là 720.000.000 đồng (bảy trăm hai mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc bà Nguyễn Thị D trả lợi nhuận của thửa đất số tiền là 1.084.590.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc ông Tạ Đình C và bà Lê Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho ông B số tiền là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền là 3.800.000 đồng (ba triệu, tám trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp (đã thực hiện và chi phí xong).

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B phải chịu 48.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 37.246.000 đồng mà ông B đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0016743 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Văn B còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 11.554.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng mà ông Nguyễn Văn B đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0003283, ngày 21/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0003275, ngày 18/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao (Vụ 2);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Bình